

**Bản án số: 155/2019/DS-PT**

**Ngày: 28/10/2019**

**V/v “T/c quyền sử dụng đất”**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Hoàng Khải

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Văn Luông

Bà Võ Thị Phụng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Ông Nguyễn Văn Hòa  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2019/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện LM, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 219/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A; Địa chỉ ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Dương Văn N

2.2 Ông Dương Văn H

2.3 Bà Nguyễn Thị Kim T

2.4 A Dương Văn D

2.5 Chị Võ Thị Gi

Cùng địa chỉ ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Trần Thị O

3.2 A Dương Văn Đ

3.3 A Dương Văn Th

3.4 A Dương Văn Ph

3.5 Chị Dương Thị Bích Ch

3.6 A Dương Văn Gi

3.7 Chị Dương Thị Thu Ng

Cùng địa chỉ ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

*Người kháng cáo:* Ông Dương Văn N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Nguồn gốc đất là của vợ chồng bà tạo lập được và trực tiếp canh tác; Đến năm 1995 bà cho con là Nguyễn Văn Qu mượn canh tác cho đến năm 1997 thì trả lại cho bà. Bà tiếp tục sử dụng đất đến năm 2005 thì đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00028 với diện tích 4.961m<sup>2</sup> tại thửa 1131; đất được sử dụng để trồng lá. Người sử dụng đất cận ranh với bà ông Dương Văn N tại thửa 1137, ông Dương Văn H tại thửa 1130 và anh Dương Văn D tại thửa 1132. Trên phần đất này trước đây bà có trồng cây làm mốc ranh nhưng hiện nay các bên đã chặt phá cây và lấn chiếm đất của bà không còn hiện trạng như trước. Đến khoảng năm 2006 - 2007 thì bà phát hiện ông N, ông H trong quá trình sử dụng đất đã lấn chiếm phần đất của bà. Bà nhiều lần yêu cầu các bên trả lại đất lấn chiếm nhưng ông N và ông H không đồng ý trả nên phát sinh tranh chấp. Đối với phần đất của anh D, chị Gi tại thửa 1132 thì trước đây do ông H canh tác, khi tiến hành đo đạc thực tế thì bà mới biết là ông H đã chuyển nhượng cho anh D và chị Gi.

Nay, bà yêu cầu các bên trả lại phần đất lấn chiếm theo kết quả đo đạc thực tế tổng diện tích là 3.265,6m<sup>2</sup> tại thửa 1131 loại đất LNK, tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn, huyện LM, tỉnh Hậu Giang. Trong đó, yêu cầu ông Dương Văn H, bà Nguyễn Thị Kim T trả lại phần đất diện tích 815,8m<sup>2</sup>; yêu cầu ông Dương Văn N trả lại phần đất diện tích 1.472,3m<sup>2</sup>; yêu cầu anh Dương Văn D, chị Võ Thị Gi trả lại phần đất diện tích 977,5m<sup>2</sup>.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Dương Văn N trình bày:*

Nguồn gốc đất ông đang canh tác là của cụ Dương Văn Kía (cụ Kía là cha ruột của ông N) để lại cho ông sử dụng. Đến ngày 28/6/1997, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00111 với tổng diện tích là 48.724m<sup>2</sup> trong đó có thửa 1137 diện tích 4.126m<sup>2</sup> giáp ranh với thửa 1131 của bà Nguyễn Thị A. Tại thời điểm cấp giấy, đất chủ yếu là rừng tạp và dừa nước nên cũng không biết chính xác là ranh mốc giới tới đâu; sau đó ông cùng với gia đình khai phá để trồng lúa như hiện nay. Đối với phần đất của bà Nguyễn Thị A thì trước đây bà A giao cho con là Dương Văn Qu canh tác, thời điểm đó đất chưa được cấp giấy nên không biết diện tích cụ thể và không xác định được mốc ranh. Sau đó, anh Qu giao đất lại cho bà A canh tác; đến năm 2005 thì bà A đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1131; theo ông thì diện tích đất mà bà A được cấp là không đúng với hiện trạng. Ông không lấn, chiếm đất như bà A trình bày nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A. Ông yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 1.472,3m<sup>2</sup>.

*Bị đơn ông Dương Văn H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Nguồn gốc đất ông đang canh tác là của cụ Dương Văn Hữu (cụ Hữu là cha ruột của ông H) cho ông sử dụng từ năm 1990. Đến năm 2007 thì cụ Hữu sang tên cho vợ chồng ông đứng tên tại thửa 1130 diện tích 8.529m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00436 (cấp ngày 27/02/2007). Ông trực tiếp canh tác đất từ năm 1990, thời điểm này đất chủ yếu là rừng tạp và dừa nước, sau đó ông mới khai phá rồi trồng lúa như hiện nay. Năm 2010, ông có chuyển nhượng cho vợ chồng anh D tại thửa 1132 diện tích 2.747m<sup>2</sup>, phần đất này trong quyền sử dụng đất của cụ Dương Văn Hữu nhưng do cụ Hữu đã cho ông sử dụng nên ông mới chuyển nhượng và cụ Hữu là người đứng ra làm thủ tục; hiện phần đất này anh D và chị Gi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông không có chuyển nhượng thêm phần nào khác cho anh D, chị Gi. Ông không lấn, chiếm đất như bà Nguyễn Thị A trình bày nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A. Ông yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 815,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

*Bị đơn anh Dương Văn D và chị Võ Thị Gi cùng trình bày:* Năm 2009 anh chị có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Dương Văn H diện tích 2,6 công tằm 03m (khoảng 3.300m<sup>2</sup>) với giá 36.930.000<sup>d</sup> tại thửa 1132. Đến ngày 03/12/2010 A chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00242 tại thửa 1132=2.747m<sup>2</sup>; phần đất còn lại khoảng 500m<sup>2</sup> giáp với đất của bà Nguyễn Thị A tại thửa 1131 ông H đã chuyển nhượng cho A chị nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Lúc chuyển nhượng thì ông H cho rằng đất này thuộc quyền sử dụng của ông H nên ông bà mới đồng ý nhận chuyển nhượng toàn bộ. Khi bà A khởi kiện ông H thì ông bà mới biết phần đất nhận chuyển nhượng của ông H diện tích đo đạc thực tế 977,5m<sup>2</sup> nằm một phần trong quyền sử dụng đất của bà A; Nay ông bà yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp. Trường hợp sau khi Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp 977,5m<sup>2</sup> mà ông bà đã nhận chuyển nhượng từ ông H, nếu bà A được quyền sử dụng phần đất này làm ảnh

hưởng đến quyền lợi của anh chị thì A chị sẽ khởi kiện ông H yêu cầu giải quyết việc chuyển nhượng đất bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O trình bày:* Bà là vợ của ông Dương Văn N. Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Dương Văn N. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Văn Đ, Dương Văn Th, Dương Văn Ph, Dương Thị Bích Ch, Dương Văn Gi, Dương Thị Thu Ng (là các con của ông Dương Văn N) cùng trình bày:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Dương Văn N. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án sơ thẩm số: 45/2019/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện LM, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng đất diện tích 1.472,3m<sup>2</sup> thửa 1131, loại đất trồng cây lâu năm, tại vị trí (5); diện tích 613m<sup>2</sup> thửa 1131, loại đất trồng cây lâu năm, tại vị trí (4b); diện tích 110,9m<sup>2</sup> thửa 1131, loại đất trồng cây lâu năm, tại vị trí (7a); thuộc tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh Hậu Giang; thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước như sau:

2.1. Tại vị trí (5): Ngang trước giáp đê bao ngăn mặn có các cạnh 6,17m + 14,93m; ngang sau cạnh còn lại giáp vị trí (4a) và (4b) có các cạnh 5,73m + 19,07m. Dài giáp vị trí (1) đất ông Dương Văn N đang sử dụng ổn định là 65,01m; dài cạnh còn lại 34,58m + 22,15m.

2.2. Tại vị trí (4b): Ngang giáp vị trí (6) đất của bà Nguyễn Thị A đang sử dụng ổn định có các cạnh 11,75m + 7,64m; Ngang cạnh còn lại giáp vị trí (4a) là 40,65m. Dài giáp vị trí (5) có các cạnh 22,15m + 19,07m; dài cạnh còn lại giáp vị trí (7b) là 27,66m.

2.3. Tại vị trí (7a): Ngang giáp vị trí (4b) là 7,64m. Dài giáp vị trí (6) là 30,26m; dài cạnh còn lại giáp vị trí (7b) là 29,04m.

3. Công nhận cho anh Dương Văn D, chị Võ Thị Gi được quyền sử dụng đất diện tích 364,5m<sup>2</sup> thửa 1132, loại đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh Hậu Giang; thể hiện tại vị trí (4a) trong Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước như sau: Ngang giáp thửa 1132 là 6,48m; ngang cạnh còn lại giáp thửa 1130 là 8,02m; dài giáp thửa 1132 là 46,30m; dài cạnh còn lại giáp vị trí (5) là 5,73m, dài giáp vị trí (4b) là 40,65m.

4. Ổn định cho ông Dương Văn H được quyền sử dụng đất diện tích 704,9m<sup>2</sup> thửa 1130, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Viễn (nay là thị trấn Vĩnh Viễn), huyện LM, tỉnh Hậu Giang; thể hiện tại vị

trí (7b) trong Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước như sau: Ngang trước giáp đề bao ngăn mặn là 13,17m; ngang sau 8,56m; Dài giáp vị trí (7a) là 29,04m, dài giáp vị trí (4b) là 27,66m, dài cạnh còn lại trong thửa 1130 là 62,79m.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019, ông Dương Văn N có đơn kháng cáo bản án, yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời công nhận phần đất trA chấp 1.472,3m<sup>2</sup> cho ông N sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm công nhận cho bà Nguyễn Thị A các phần đất tại vị trí (4b), có diện tích 613m<sup>2</sup>; (7a) có diện tích 110,9m<sup>2</sup>; Công nhận cho anh Dương Văn D, chị Võ Thị Gi phần đất tại vị trí (4a) có diện tích 364,5m<sup>2</sup>; Ôn định cho ông Dương Văn H phần đất tại vị trí (7b) có diện tích 704,9m<sup>2</sup>. Đối với các phần đất này đương sự không có kháng cáo. Do đó, quyết định của cấp sơ thẩm liên quan đến các phần đất này có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của ông Dương Văn N phần đất tại vị trí (5) có diện tích 1.472,3m<sup>2</sup>: Ông Dương Văn N cho rằng, phần đất trA chấp có nguồn gốc là của cụ Dương Văn Kía (cha ruột của ông N) để lại cho ông sử dụng liên tục từ năm 1986 cho đến nay. Nguyên đơn cho rằng phần đất trA chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00028, thửa 1131 cấp ngày 27/6/2005 cho bà Nguyễn Thị A. Nhận thấy bà A là người khởi kiện và đã chứng minh bằng việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Do đó Hội đồng xét xử cần xem xét đánh giá tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà A.

[2.1] Theo nội dung án sơ thẩm thì bà A trình bày, nguồn gốc đất là của vợ chồng bà tạo lập được và trực tiếp canh tác; Đến năm 1995 bà cho con là Nguyễn Văn Qu mượn canh tác cho đến năm 1997 thì trả lại cho bà, bà tiếp tục sử dụng đất đến năm 2005 thì đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà A cho rằng phần đất là do Nhà nước cấp đất cho gia đình bà sử dụng; đến năm 1986 thì gia đình của bị đơn lấn chiếm và canh tác cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy, bà A trình bày đất do bà khai phá, sau đó cho rằng Nhà nước cấp, nhưng không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ chứng minh từ khai phá hay được cấp mà có; Bà cũng không có chứng cứ nào chứng minh quá trình canh tác và sử dụng phần đất này. Trong khi đó giữa bà và ông N đều thừa nhận ông N canh tác phần đất từ năm 1986, nhưng bà cho rằng ông N lấn chiếm canh tác và sử dụng cho đến nay. Xét tính hợp pháp của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A; Bà A đăng ký và được cấp giấy vào năm 2005, thời điểm cấp giấy được áp dụng theo luật đất đai 2003, căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003 qui định việc “*Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất*” tại khoản 1 Điều này có qui định, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ theo qui định thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ theo qui định trên thì bà A tại thời điểm cấp giấy không phải là người đang sử dụng đất, mà ông N là người đang sử dụng ổn định chưa phát sinh tranh chấp; bà A cũng không có bất kỳ giấy tờ nào được qui định theo Điều 50 luật đất đai năm 2003; Thêm vào đó, phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005, bà A khai khi cấp giấy không có đo đạc thực tế mà chỉ cấp dựa trên hồ sơ kê khai trên sổ dã ngoại, căn cứ công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ, ngày 25/4/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thì sổ dã ngoại không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất qui định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Từ nhận định trên cho thấy việc Ủy ban nhân dân huyện LM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A là chưa đảm bảo tính hợp pháp đối với phần đất ông N đang sử dụng.

[2.2] Do việc cấp giấy cho bà A không đảm bảo tính hợp pháp đối với phần đất ông N đang sử dụng nên chứng cứ mà bà A cung cấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu ông N trả đất là chưa đủ căn cứ. Thêm vào đó bà A không kiện ông N lấn ranh mà bà kiện ông H và ông D yêu cầu giải quyết tại cơ sở; Sau khi giải quyết tại cơ sở bà A mới biết đất còn bị thiếu so với giấy, nên mới yêu cầu khởi kiện bổ sung ông N, việc này bà A cũng đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm. Trong khi đó ông N cho rằng phần đất là do ông Kía (Cha ông N) khai phá và cho ông sử dụng từ khi ông còn sống chung với gia đình; Nhưng do đất chủ yếu là cây tạp và dừa nước nên ông đã khai phá nhiều lần lên làm vườn sau đó làm ruộng cho đến nay. Quá trình sử dụng đất của ông N từ năm 1986 đến nay đã được bà A thừa nhận, ông N đã canh tác sử dụng đất trên 30 năm, đã khai phá cải tạo đất nhiều lần nhưng bà A không có ngăn cản. Mặc dù ông N không có yêu cầu phản tố nhưng có ý kiến phản bác và yêu cầu công nhận phần đất cho ông; Nhằm giải quyết triệt để vụ án Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thời gian và quá trình sử dụng đất của ông N có căn cứ công nhận phần đất 1.472,3m<sup>2</sup> cho ông N.

[3] Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn N. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng quan điểm với đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo giấy chứng minh nhân dân bà Nguyễn Thị A sinh năm 1939, căn cứ vào Nghị quyết 326 thì bà A thuộc diện miễn án phí; Cấp sơ thẩm cho bà A nộp tạm ứng án phí tổng cộng là 3.712.000 đồng và tuyên buộc bà A chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm là không đúng quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần án phí miễn án phí sơ thẩm cho bà A.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003, Điều 99, Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn N.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sửa bản án sơ thẩm.

*Tuyên xử:*

1/ Công nhận cho bà Nguyễn Thị A phần đất tại các vị trí (4b), có diện tích 613m<sup>2</sup>; (7a) có diện tích 110,9m<sup>2</sup> theo Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

*(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)*

2/ Công nhận cho ông Dương Văn N phần đất tại vị trí (5), có diện tích 1.472,3m<sup>2</sup> theo Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

*(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)*

3/ Công nhận cho anh Dương Văn D, chị Võ Thị Gi phần đất tại vị trí (4a) có diện tích 364,5m<sup>2</sup> theo Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

*(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)*

4/ Ổn định cho ông Dương Văn H phần đất tại vị trí (7b) có diện tích 704,9m<sup>2</sup> theo Mảnh trích đo địa chính số 43/TT.KTTN&MT ngày 07/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

*(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)*

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị A được miễn; Bà A được nhận lại 3.412.000 đồng (Ba triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0013470 ngày 02/11/2017 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019622 ngày 27/3/2019; Các biên lai đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

- Anh Dương Văn D, chị Võ Thị Gi phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Dương Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu; Ông Dương Văn N được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0019752 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

7/ Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ là 8.291.845 đồng (Tám triệu hai trăm chín mươi một nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng), bà Nguyễn Thị A phải chịu, được khấu trừ vào số tiền 8.291.845 đồng (Tám triệu hai trăm chín mươi một nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng) bà A đã tạm ứng. Bà A đã nộp xong.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 28/10/2019.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. LM;
- Chi cục THADS H. LM;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Hoàng Khải**